CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xuân Hòa Việt Nam

Ngày 31/12/2024	26,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	39.5%	**32.5%**	**31.8%**

DT thuần
Q4/24
150
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.0| 32.8%
YoY: ▼128| -46.0%

LN thuần
Q4/24
3.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.50| 223%
YoY: ▼2.92| -49.0%

LN sau thuế
Q4/24
2.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.99| 204%
YoY: ▼2.90| -53.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
12.7%
YoY: +/-▲ 4.9%

ROE
2024
15.0%
YoY: +/-▲ 2.2%

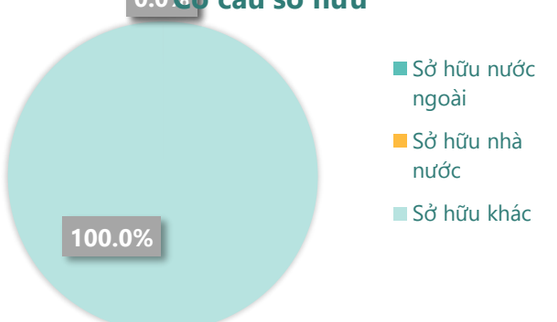
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,100 - 33,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	559
Số lượng CPLH (CP)	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,030
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.11
EPS	2,423
P/E	10.9

DT thuần
2024
545
tỷ VNĐ
YoY: ▼244| -30.9%

LN thuần
2024
51.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.8| 44.4%

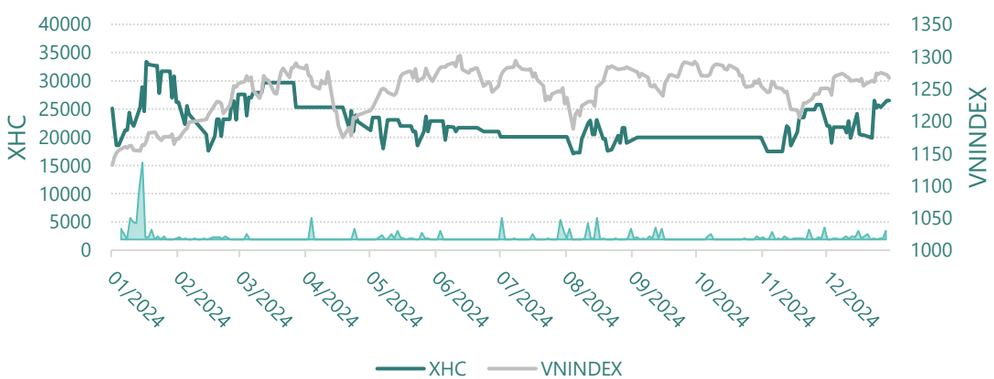
LN sau thuế
2024
51.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 34.2%

Cơ cấu sở hữu

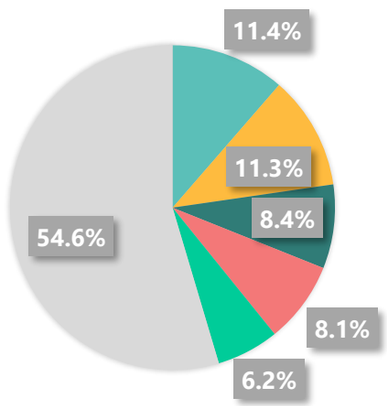


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

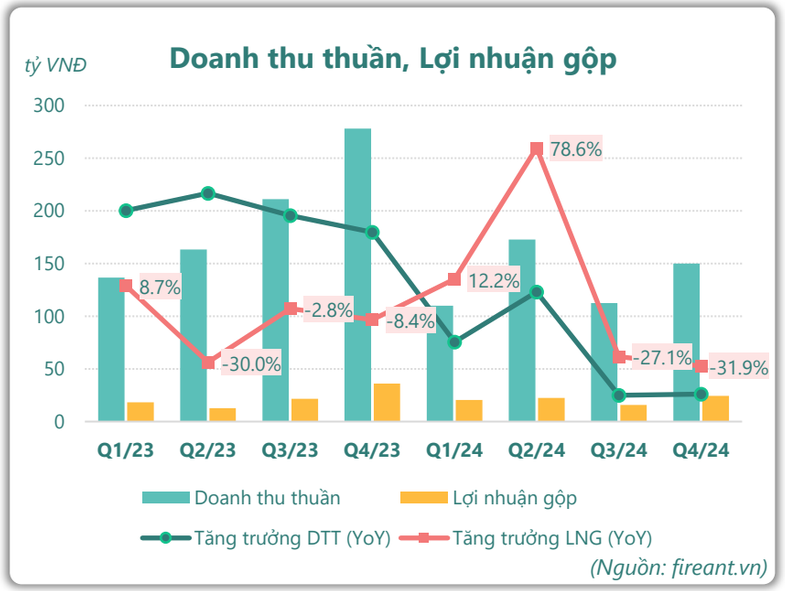


Cơ cấu cổ đông

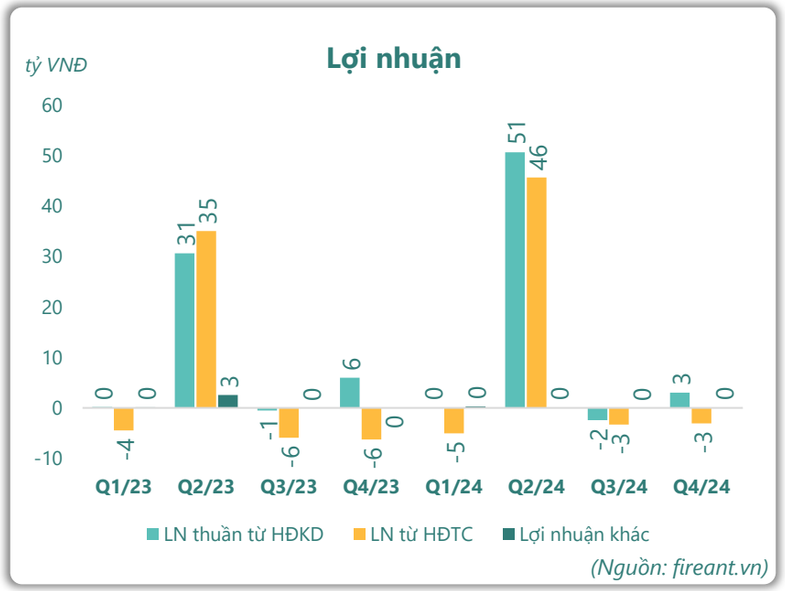


(Nguồn: fireant.vn)

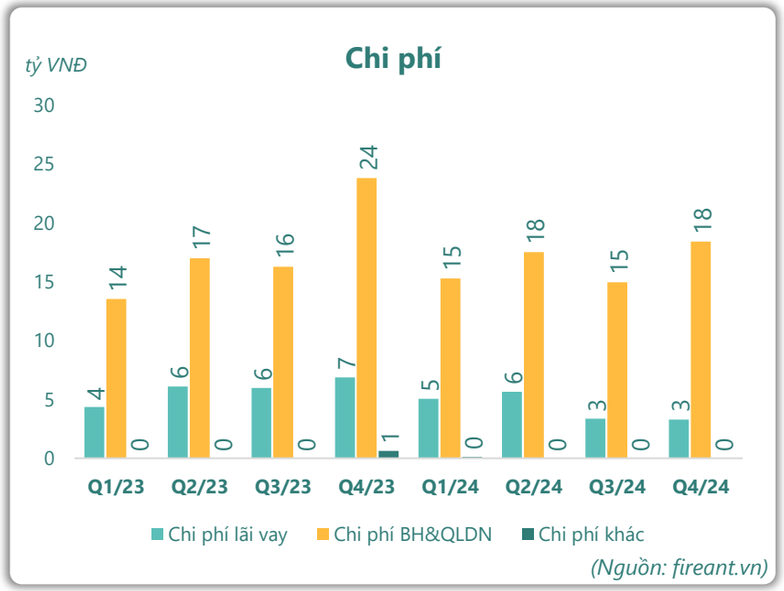
KẾT QUẢ KINH DOANH



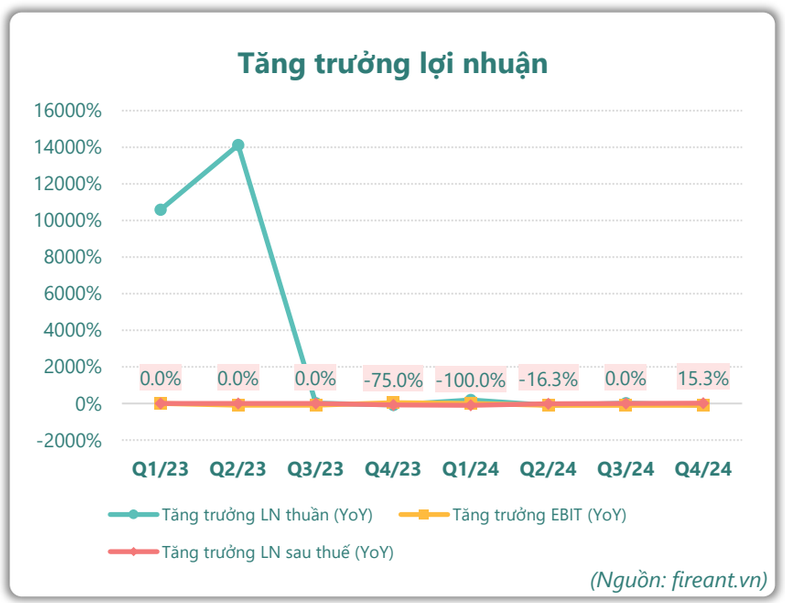
(Nguồn: fireant.vn)



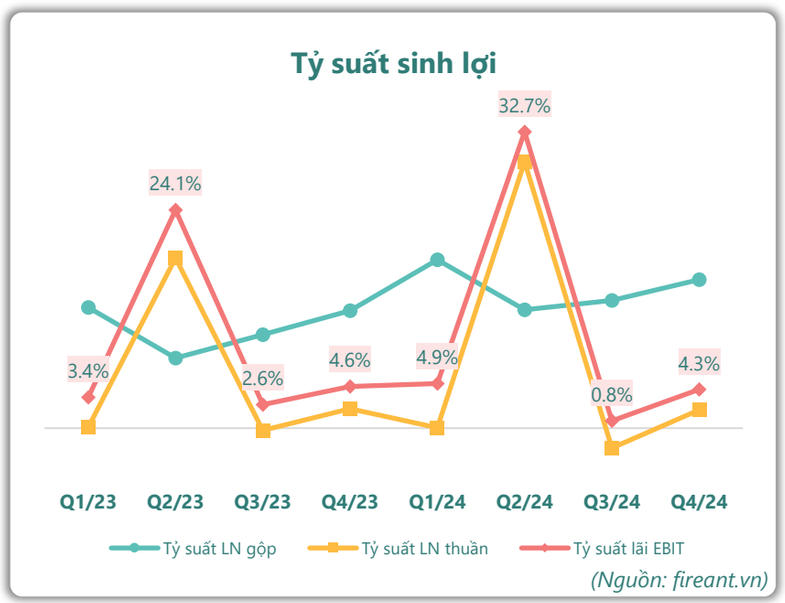
(Nguồn: fireant.vn)



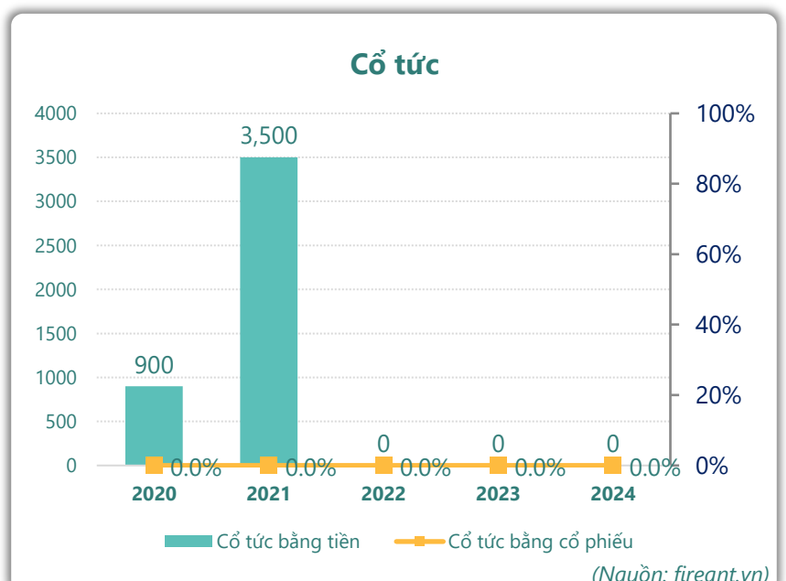
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



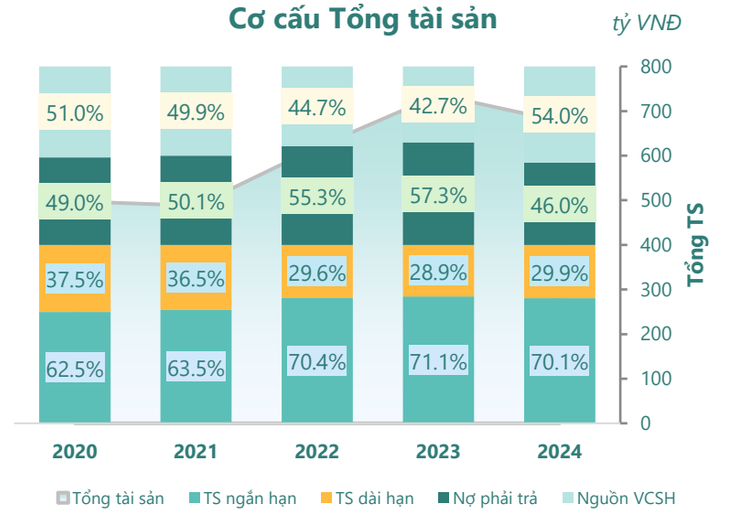
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

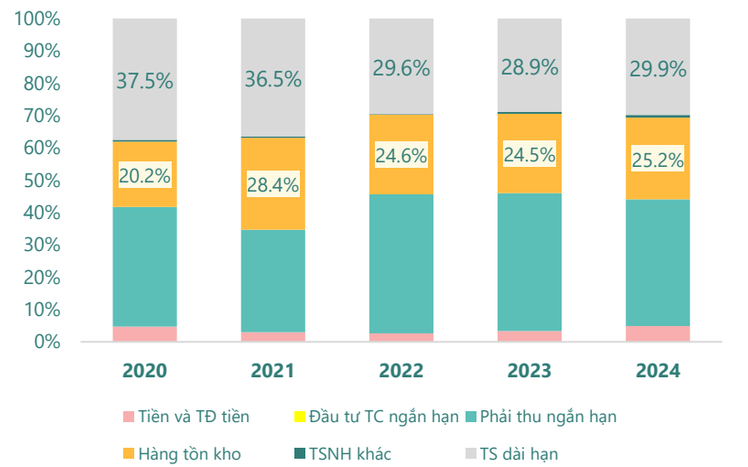
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



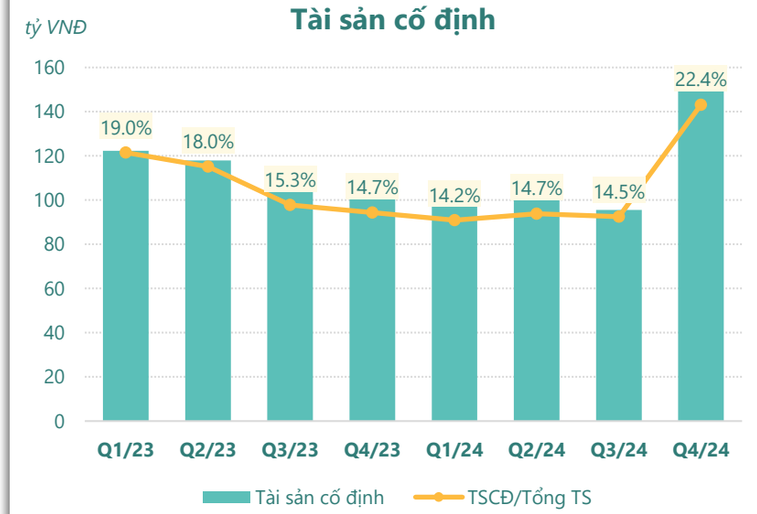
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



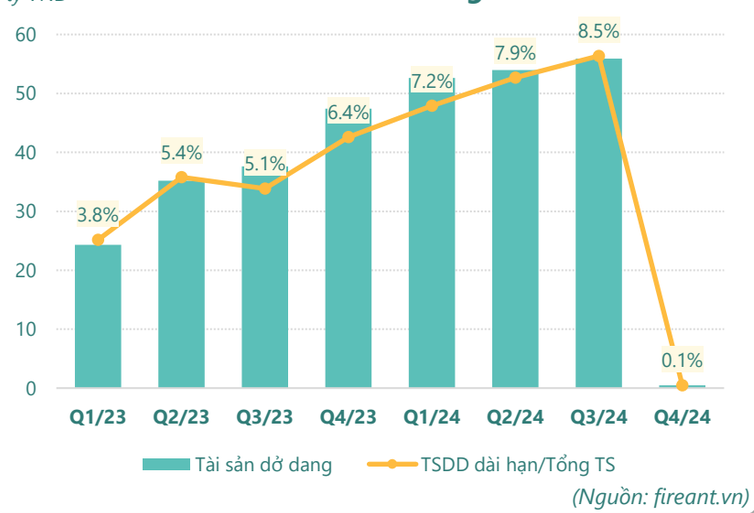
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



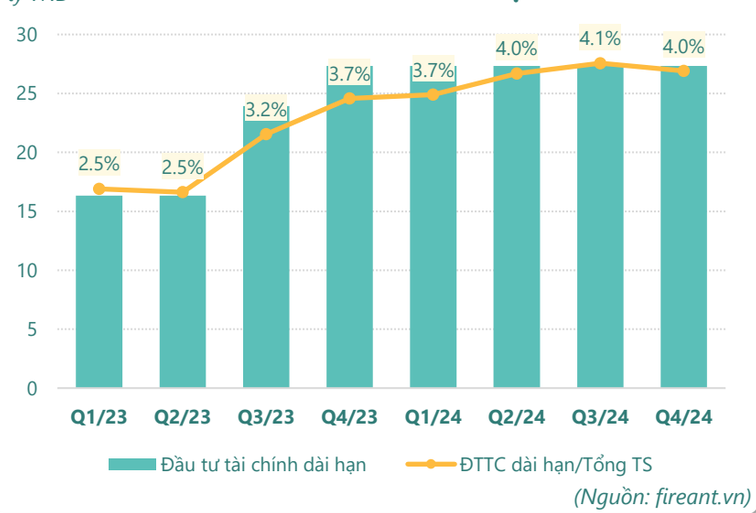
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



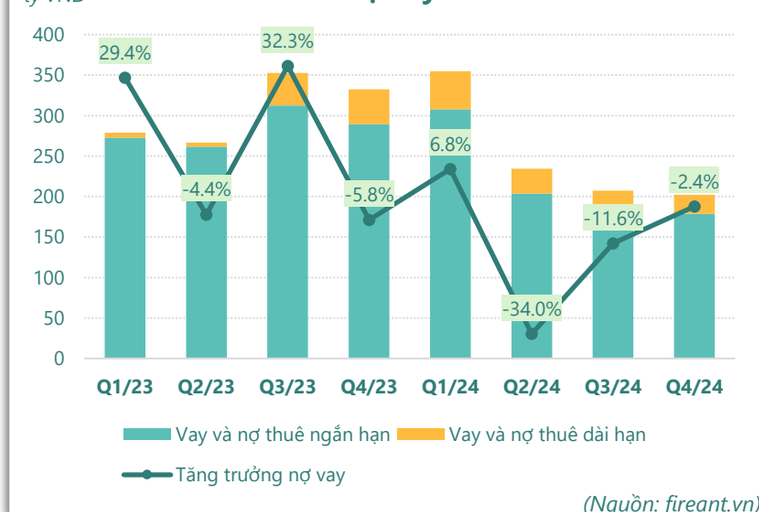
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

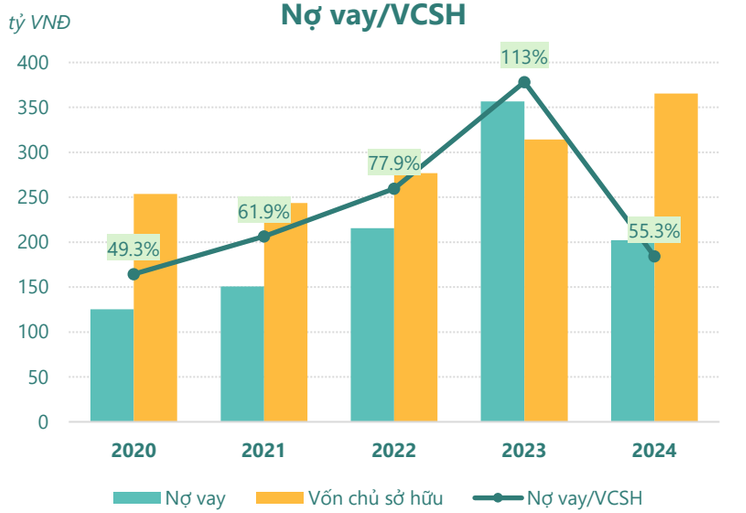
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

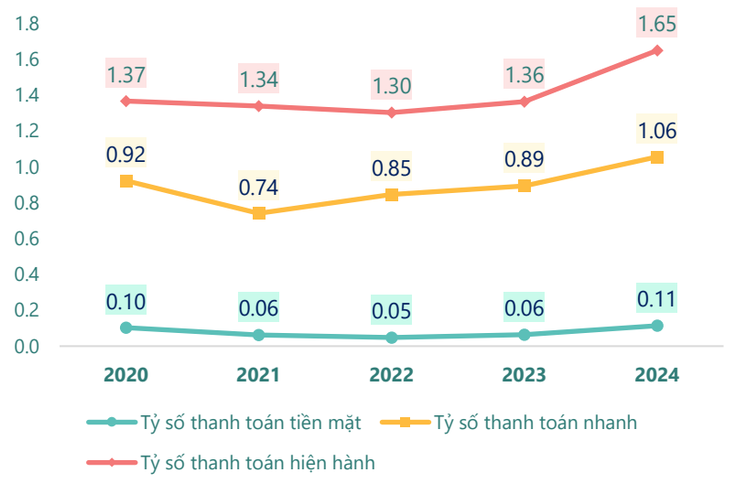
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



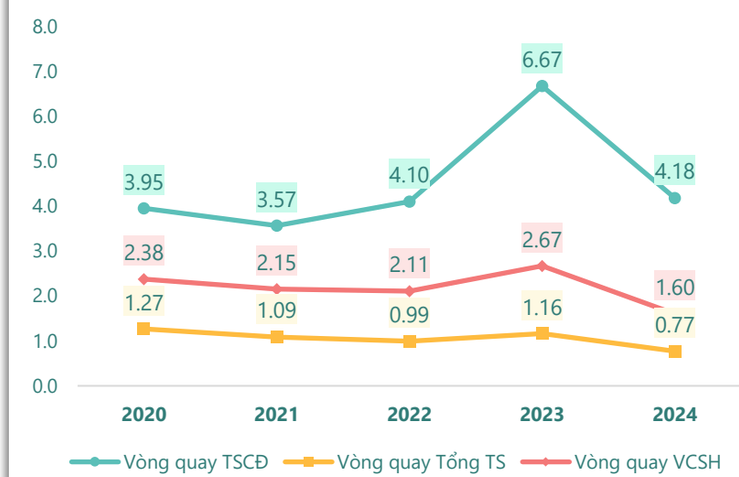
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



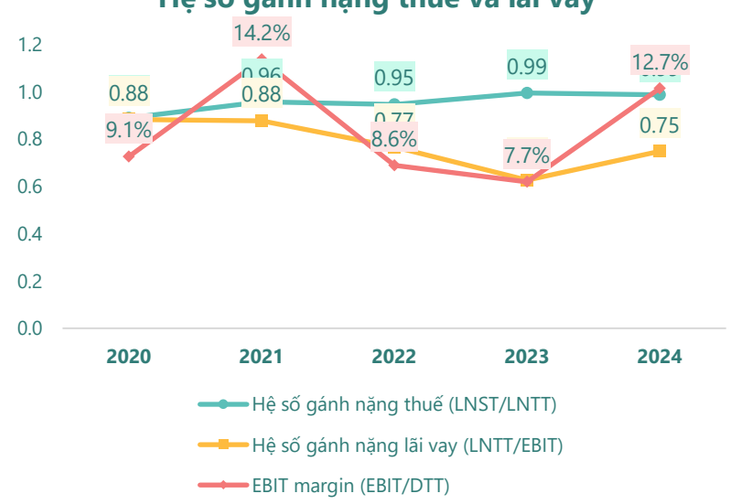
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



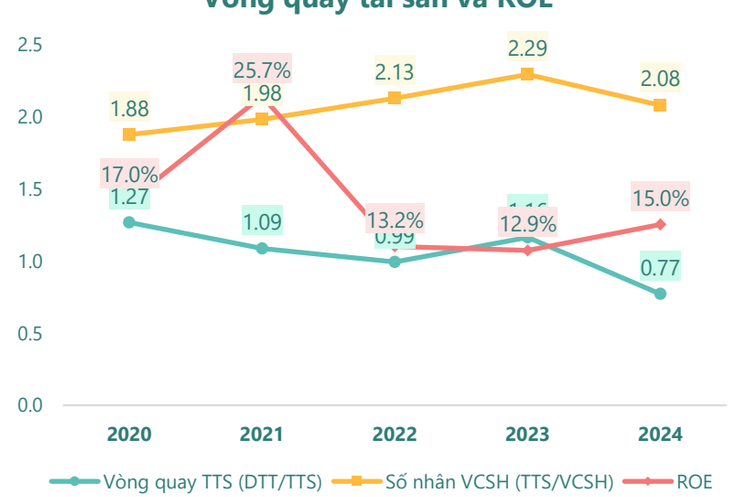
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



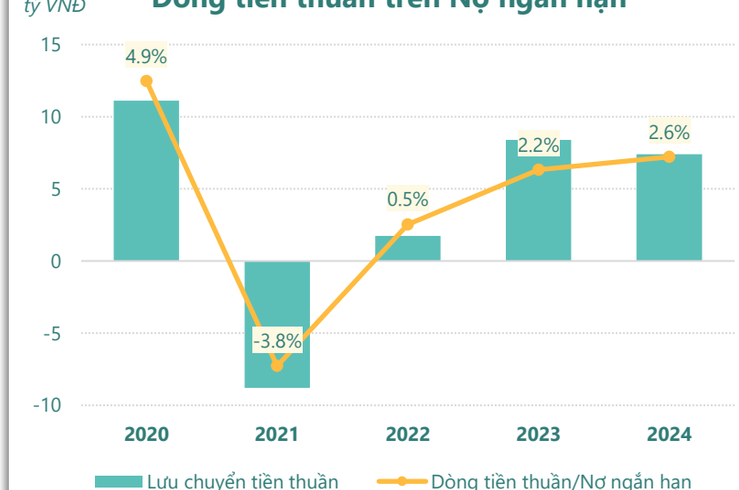
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**150**	**278**	**-46.0%**	**545**	**789**	**-30.9%**
Giá vốn hàng bán	125	242	-48.1%	462	698	-33.9%
Lợi nhuận gộp	24.5	36.1	-32.0%	83.4	91.1	-8.5%
Doanh thu HĐTC	0.81	0.63	29.2%	52.5	41.7	26.0%
Chi phí TC	3.88	6.89	-43.6%	18.2	23.7	-23.1%
Chi phí lãi vay	3.29	6.89	-52.3%	17.4	22.8	-23.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.16	9.03	-31.8%	22.6	26.3	-14.2%
Chi phí QLDN	**12.3**	**14.8**	**-17.0%**	**43.7**	**47.2**	**-7.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.04	5.96	-49.0%	51.4	35.6	44.4%
Lợi nhuận khác	**0.07**	**-0.03**	**327%**	**0.43**	**2.72**	**-84.3%**
LN trước thuế	3.11	5.93	-47.6%	51.8	38.3	35.3%
Lợi nhuận sau thuế	**2.54**	**5.44**	**-53.4%**	**51.1**	**38.1**	**34.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.54**	**5.44**	**-53.4%**	**51.1**	**38.1**	**34.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-183	10.6	94.2	24.5	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-18.7	-22.8	56.4	-10.2	-6.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	184	18.7	-142	-27.2	-12.7
Tiền đầu kỳ	0	42.6	24.4	31.0	41.6	28.2
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**-17.8**	**6.53**	**8.57**	**-12.8**	**5.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.11	0	2.02	-0.52	-0.52
Tiền cuối kỳ	0	24.7	31.0	41.6	28.2	32.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**677**	**736**	**-8.0%**
Tài sản ngắn hạn	475	524	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	32.8	24.4	34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	266	314	-15.4%
Hàng tồn kho	171	180	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	4.79	13.8%
Tài sản dài hạn	**202**	**213**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	16.0	16.5	-3.0%
Tài sản cố định	152	109	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.46	47.4	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.91**	**12.1**	**-42.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	312	422	-26.1%
Nợ ngắn hạn	**288**	**384**	**-25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	319	-44.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.5	34.8	108%
Nợ dài hạn	23.7	37.9	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.7	37.9	-37.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**366**	**314**	**16.3%**
Vốn chủ sở hữu	**366**	**314**	**16.3%**
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)